

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11-11-2019

V/v Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Hoa Lư.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Đặng Thanh Cao;

Bà: Quang Kim Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Anh Vũ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2019/TLST-HNGĐ, ngày 24/01/2019 “V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60A/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Châu Thanh T, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà X, Quốc lộ Y, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Châu Thanh T là: Luật sư Phạm Hoàng Đ, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: 70, Quốc lộ Z, phường M, thành phố C, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Nguyễn Hữu P, sinh năm 1960 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 103D, Khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Hoàng Q, sinh năm 1984 (Vắng mặt).

Nguyễn Hữu L, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

Nguyễn Thị Bích Q, sinh năm 2003 (Vắng mặt).

Trần Thị Lý N, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho Nguyễn Thị Bích Q là: Châu Thanh T, sinh

năm 1963. (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà X, Quốc lộ Y, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/12/2018, khởi kiện bổ sung ngày 05/01/2019, ngày 30/01/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Châu Thanh T là ông Phạm Hoàng Đ trình bày:

Bà T và ông P sống chung năm 1983. Đến năm 2002 đăng ký kết hôn theo quy định. Ngày 16/01/2014, ông P, bà T được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ cho ly hôn theo bản án số: 03/2014/HNGĐ-ST, ngày 16/01/2014. Bà T kháng cáo, ngày 30/6/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của bà T theo bản án 18/2014/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Đ. Tại bản án ly hôn này bà T và ông P không đề cập đến việc chia tài sản chung mà chỉ giải quyết về mặt ly hôn và con.

Trong quá trình sống chung bà T và ông P có 3 người con chung tên: Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị Bích Q.

Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng có tạo lập các thửa đất 15, tờ bản đồ số 24, thửa 245 tờ bản đồ số 04, thửa 202, tờ bản đồ số 04 đã chuyển cho con trai Nguyễn Hữu L đứng tên năm 2014, đất tọa lạc tại huyện T, tỉnh Đ. Thửa 40, thửa 41 tờ bản đồ số 05 đã chuyển sang tên cho con trai Nguyễn Hoàng Q năm 2002. Đất tọa lạc tại T, tỉnh Đ; Thửa đất số 1105, 1098, 1586, 1235, 1585 cùng tờ bản đồ số 57 đất tọa lạc tại xã H, huyện L. Tại các thửa đất này bà T và ông P thỏa thuận bà T nhận thửa 1105, 1098, 1586 cùng tờ bản đồ số 57, ông P nhận thửa 1235, 1585 cùng tờ bản đồ số 58, hiện các thửa đất này bà T và ông P đã đứng tên xong. Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 13 thỏa thuận cho bà T sử dụng và hiện bà T đã đứng tên. Thửa đất số 574, 575 cùng tờ bản đồ số 04 đứng tên Nguyễn Hữu P, đất tọa lạc tại huyện T, tỉnh Đ, bà T và ông P thống nhất chia đôi, hiện hai thửa này cho người khác thuê mỗi năm bà T đều có nhận thu lợi việc cho thuê này. Các thửa đất trên bà T cho rằng đã thỏa thuận chia xong. Trên thửa 90 diện tích 84m² đất ở nông thôn, hiện trên thửa đất này có ngôi nhà cấp 4 của ông P đang ở bà T yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà của ông P đang ở. Thửa đất 91 diện tích 2.124m². Thửa đất 91 nay tách thành các thửa: 105, tờ bản đồ số 58, diện tích đo đạc thực tế là 60m² thửa 107, tờ bản đồ số 58 diện tích 516,1m², thửa đất số 111, tờ bản đồ số 58 diện tích 1.026m², thửa đất số 112, tờ bản đồ số 58 diện tích 522,4m² thì bà T và ông P chưa thỏa thuận chia. Nguồn gốc thửa đất 90, 105, 107, 111, 112 là của cha mẹ chồng cho chung bà T và ông P. Bà T cho rằng không có làm tờ cam kết ngày 04/12/2015. Nhưng bà T thừa nhận diện tích 257m² thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 13 hiện có ngôi nhà của bà T, đất tọa lạc huyện C đã nhận tặng cho từ ông P và các con đã đồng ý ký tên, và các thửa đất 1105, 1098, 1586, 1235, 1585 cùng tờ bản

đồ số 57 đất tọa lạc tại xã H, huyện L ông P và bà T đã thỏa thuận chia xong, hiện nay bà T cũng đã đứng tên quyền sử dụng theo quy định.

Bà T cho rằng bà T và ông P có việc thỏa thuận chia đất ở xã H là do ông P yêu cầu bà T đồng ý chia thì ông P mới đồng ý cho bà T đứng tên thửa 03, tờ bản đồ số 13 ở huyện C, tỉnh Đ.

Như vậy hiện nay ông P đang đứng tên các thửa đất 90, 105, 107, 111, 112 cùng tờ bản đồ số 58 đất tọa lạc tại khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ. Nay bà T yêu cầu ông Nguyễn Hữu P chia tài sản chung tại các thửa đất số 105, 107, 111 và 112 cụ thể bà T được hưởng trọn thửa 112 và thửa 107 cùng tờ bản đồ số 58 theo đo đạc thực tế của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 20/3/2019 là thửa 107 diện tích 516,1m², thửa 112 diện tích 522,4m², mục đích sử dụng là đất lúa. Bà T đồng ý cho ông P hưởng thửa 105, diện tích là 60m², thửa 111 diện tích 1026m² cùng tờ bản đồ số 58, thửa 90 tờ bản đồ số 58. Bà T có thay đổi yêu cầu so với trước đây là bà T không yêu cầu đổi với thửa đất số 90.

Bà T thống nhất với kết quả đo đạc và định giá ngày 20/3/2019 và ngày 03/7/2019.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Châu Thanh T trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của luật sư Phạm Hoàng Đ bà T không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Hữu P trình bày: Tình trạng hôn nhân và tài sản chung do ông P và bà T tạo lập đúng như bà T trình bày. Hiện các tài sản đã phân chia xong. Nay đổi với thửa 90, và thửa 105, 107, 111, 112 cùng tờ bản đồ số 58 có nguồn gốc là của cha mẹ ruột ông P mua trước ngày 30/4/1975 và được cấp lần đầu cho hộ ông P năm 1994. Khi ông P và bà T ly hôn xong vào ngày 04/12/2015 ông P, bà T có làm “Tờ cam kết” về việc trao trả lại tài sản và ký nhận chia tài sản chung của hộ gia đình. Hiện tờ cam kết này ông P đã thất lạc bản chính nhưng thực tế bà T và ông P đã thực hiện xong những điều khoản trong tờ cam kết là 257m² thuộc thửa đất số 03, đất thổ tọa lạc huyện C, tỉnh Đ có nguồn gốc của cha mẹ bà T cho và nay được bà T đứng tên hợp pháp, còn các thửa đất ở xã H, huyện L, tỉnh Đ được bà T, ông P làm các thủ tục tặng cho nhau và các bên đã đứng tên đúng như thỏa thuận. Đồng thời thửa 90, 91 nay là các thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông P trao trả cho ông P. Sau khi ly hôn bà T ông P đã kết hôn với bà Phan Thị Minh T (nay đã ly hôn) do có thỏa thuận xong nên lúc đo thửa 90, 91 ông P đứng tên nên ông P và bà T là vợ hợp pháp lúc đó của ông P đã làm các thủ tục tách thửa và chuyển đổi mục đích theo quy định. Hiện nay ông P đã đứng tên cá nhân các thửa đất đang tranh chấp trên là đúng và hợp pháp. Nay bà T cho rằng không có thỏa thuận ngày 04/12/2015 và thửa đất 90, 105, 107, 111, 112 chưa chia và yêu cầu ông P tiếp tục chia nên ông P không đồng ý. Vì ông P cho rằng các thửa

đất tọa lạc tại huyện T, tỉnh Đ đã cho con, còn các thửa đất còn lại vợ chồng đã thỏa thuận chia xong trong đó có thửa 90, 91 nên không yêu cầu chia và không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

Ông Phước thống nhất với kết quả đo đạc và định giá ngày 20/3/2019 và ngày 03/7/2019.

Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị Bích Q, Trần Thị Lý N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai ngày 11/11/2019 nhưng trước đây những người này có văn bản ý kiến đây là tài sản của ông P và Bà T, những người này không có công sức đóng góp, trong vụ án không yêu cầu hay tranh chấp.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019, Đơn từ chối tham gia tố tụng ngày 18/10/2019 bà Phan Thị Minh T có ý kiến: Bà T là vợ sau ông P có đăng ký kết hôn và đã ly hôn theo quy định. Tài sản đang tranh chấp bà T không có công sức đóng góp và trong vụ án này bà T không tranh chấp hay yêu cầu gì nên có đơn xin từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến tranh luận của luật sư bảo vệ cho bà T: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông P cho chung ông P với bà T và được cấp giấy hợp pháp năm 1994. Năm 1994 trong hộ có bà T. Tờ cam kết ngày 04/12/2015 bà T không có ký tên và không có giám định được chữ ký nên không có giá trị. Ông P tự ý chuyển đổi nhiều lần các thửa đất là sai quy định. Từ những lý do trên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vẫn còn quy phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên còn vắng mặt. Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Châu Thanh T là luật sư Phạm Hoàng Đ đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại Điều 75 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Châu Thanh T.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Đây là quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và tài sản là bất động sản tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về xét xử vắng mặt: Đối với Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị Bích Q, Trần Thị Lý N là thành viên trong hộ và các con của ông P và bà T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 vào ngày 11/11/2019 nhưng có văn bản ý kiến gửi Tòa án. Nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Nguyễn Hoàng Q, Nguyễn Hữu L, Nguyễn Thị Bích Q, Trần Thị Lý N căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bà Phan Thị Minh T vợ sau ông P, đã ly hôn, có ý kiến, tài sản này bà T không có tạo lập và hiện nay đã ly hôn ông P, hiện tại bà T và ông P không có quan hệ gì, trong vụ án này bà T không tranh chấp hay yêu cầu và xin từ chối tham gia tố tụng, có đơn xin từ chối ngày 18/10/2019. Xét việc từ chối này không nhằm trốn tránh nghĩa vụ và phù hợp quy định pháp luật nên không đưa bà T vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về yêu cầu khởi kiện của Châu Thanh T:

+ Xét về tình trạng hôn nhân: Bà T và ông P là vợ chồng hợp pháp chung sống năm 1983 và đăng ký kết hôn theo quy định năm 2002 và đã ly hôn năm 2014. Trong bản án ly hôn số 03/2014/HNGĐ-ST, ngày 16/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ và bản án số: 15/2014/HNGĐ-PT, ngày 30/6/2014 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp cho bà T và ông P được ly hôn và giải quyết vấn đề con và cấp dưỡng còn tài sản chung của ông P và bà T thì các bên không yêu cầu nên không xem xét. Nay bà T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề chia tài sản chung sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về tài sản và phương thức chia tài sản: Bà Châu Thanh T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn tại các thửa đất: Thửa đất số 90, 105, 107, 111, 112 cùng tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ đứng tên ông Nguyễn Hữu P. Đây là tài sản chung của bà T và ông P. Bà T yêu cầu chia đôi tài sản cụ thể nhận trọn thửa 107 diện tích 516,1m², thửa 112 diện tích 522,4m², mục đích sử dụng là đất lúa, ông P hưởng thửa 105, diện tích là 60m², thửa 111 diện tích 1026m², cùng tờ bản đồ số 58, mục đích đất LUC; thửa đất số 90, diện tích 84,0m², tờ bản đồ số 58, mục đích đất ODT.

Xét yêu cầu này của bà T không được ông P đồng ý. Bởi lẽ ông P cho rằng: Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp là của cha mẹ ông P cho ông P sử dụng

trước năm 1975 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Năm 2014 sau khi ly hôn ông P và bà T có làm tờ cam kết thỏa thuận phân chia tài sản ngày 04/12/2015. Các bên đã thực hiện đúng như tờ cam kết này. Bà T không thừa nhận có “Tờ cam kết” này và hiện nay bản chính đã thất lạc nên không thể giám định được chữ ký của bà T. Về nội dung của tờ cam kết ngày 04/12/2015 bà T và ông P có ba thỏa thuận như sau: Thứ nhất, bà T và ông P thỏa thuận trả lại 257m² đất tọa lạc tại huyện C, Đ đất của cha mẹ bà T trả về bà T; Thứ hai thừa 90, 91 (105, 107, 111, 112) cùng tờ bản đồ số 58 nguồn gốc của cha mẹ ông P cho trước năm 1975 sẽ cho ông P hưởng; Thứ ba, bà T và các con ký chuyển phân chia tài sản chung các thửa đất khoảng 21.000m² ở xã H, huyện L. Tài sản bên nào trả về bên nấy, không yêu cầu và ý kiến gì hết. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét về nguồn gốc đất: 90, 105, 107, 111, 112 cùng tờ bản đồ số 58 là của cha mẹ ông P cho ông P và bà T được bà T thừa nhận về nguồn gốc là của cha mẹ ông P khi bà T về thì có các thửa đất này. Xét về tờ cam kết: Mặc dù, bà T không thừa nhận có ký vào tờ cam kết phân chia tài sản do bên ông P cung cấp và hiện nay tờ cam kết bản chính đã thất lạc nên cũng không giám định được chữ ký của bà T. Tuy nhiên về thực tế bà T thừa nhận: Thứ nhất bà T đã được đứng tên hợp pháp thửa đất 03, tờ bản đồ số 13 diện tích 257m², thửa đất này có nguồn gốc của cha mẹ bà T cho là một phần trong tờ cam kết ngày 04/12/2015 các bên đã thực hiện. Thứ hai các thửa đất (1105, 1098, 1586, 1235, 1585 cùng tờ bản đồ số 57), ở xã H, huyện L được bà T và ông P thỏa thuận chia xong hiện nay bà T và ông P được đứng tên theo quy định. Nhưng bà T cho rằng sở dĩ bà T và ông P có thỏa thuận chia các thửa đất ở H là thửa 1105, 1098, 1586, 1235, 1585 cùng tờ bản đồ số 57 là do ông P ra điều kiện ký thỏa thuận các thửa đất ở xã H thì ông P sẽ chuyển cho bà T thửa đất 03 có nguồn gốc cha mẹ bà T cho ở huyện C, lời trình bày này của bà T không được ông P thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ chứng minh về việc ông P ép buộc hay ra điều kiện đối với bà T để bà T ký thỏa thuận chia các thửa đất ở xã H mà Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận này là trên cơ sở tự nguyện của các bên đây là một thỏa thuận thứ hai trong tờ cam kết ngày 04/12/2015 các bên đã thực hiện. Còn đối với các thửa đất 105, 107, 111, 112 (thửa 91) cùng tờ bản đồ số 58 thì bà T cho rằng không có thỏa thuận chia nhưng Hội đồng xét xử xét thấy các thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ ông P, được tách ra từ thửa 91. Trước khi ly hôn, ông P đã ly thân với bà T khoảng năm 2013 ông P đã chuyển về thị trấn L xây dựng nhà và sống ở đây ổn định, còn bà T thì có ngôi nhà tại thửa đất số 03 cũng là nguồn gốc cha mẹ bà T nên bà T và ông P mới có sự thỏa thuận đất của cha mẹ ai trả về nấy là đúng với thực tế và sau đó ông P đã nhiều lần làm thủ tục cấp, chuyển đổi theo quy định đây là thỏa thuận thứ ba trong Tờ cam kết ngày 04/12/2015 mà các bên đã thực hiện. Từ đó cho thấy, mặc dù chứng cứ ông P đưa ra là “Tờ cam kết” đã mất bản chính nhưng xét về thực tế thì ông P, bà T có

thỏa thuận về việc phân chia tài sản dựa trên thực tế như đã phân tích trên. Hơn nữa dựa vào thực tế ngoài các thửa đất đang tranh chấp thì các thửa đất là tài sản chung của bà T ông P tạo lập thì các bên cũng đã thống nhất cho các con và cũng đã được thỏa thuận phân chia xong, không có tranh chấp.

Từ những nhận định và thực tế trên, Hội đồng xét xử xét thấy sau khi ly hôn thì ông P và bà T đã có sự thỏa thuận phân chia tài sản xong. Do đó việc bà T tiếp tục khởi kiện yêu cầu được nhận thửa đất 107, thửa 112 là không có cơ sở chấp nhận mà cho ông P được tiếp tục sử dụng.

Ngoài các thửa đất đang tranh chấp bà T và ông P không tranh chấp hay yêu cầu chia tài sản chung nào khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Đối với các con của bà T là Q, L, Q, N không yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Chi phí đo đạc, định giá: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá căn cứ Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự là 16.508.000 đồng. Chi phí này nguyên đơn đã tạm nộp và chi xong.

[5] Về án phí: Bà T và ông P có thỏa thuận tài sản chung đang tranh chấp là cho ông P được hưởng. Nay bà T tiếp tục yêu cầu được nhận 2 thửa đất 107, 112 của ông P nhưng Tòa án không chấp nhận yêu cầu này. Do đó, bà T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Châu Thanh T không có cơ sở nên không chấp nhận.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu ý kiến và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên thống nhất theo đề nghị của Viện kiểm sát.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 157 Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Châu Thanh T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 107, thửa 112 cùng tờ bản đồ số 58 đứng tên ông Nguyễn Hữu P.

- Ông Nguyễn Hữu P được tiếp tục sử dụng thửa đất 107, tờ bản đồ số 58, diện tích 516,1m², mục đích LUC theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/01/2018; thửa 112, tờ bản đồ số 58 diện tích 522,4m², mục đích LUC theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/01/2018. Các thửa đất trên do ông Nguyễn Hữu P đứng tên quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ.

Các thửa đất trên được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số: 16-2019, ngày 20/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về án phí, chi phí đo đạc, định giá:

- Về án phí: Bà Châu Thanh T phải chịu án phí có giá ngạch đối với trị giá tài sản không được nhận là 4.154.000 đồng, được khấu trừ 3.226.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0008451, ngày 24/01/2019 của Chi cục thi hành dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Bà T phải nộp thêm 928.000 đồng.

- Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Châu Thanh T phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 16.508.000 đồng. Chi phí này nguyên đơn Châu Thanh T đã nộp và chi xong.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/10/2019). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND huyện LV;
- CCTHADS huyện LV;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

Tô Thị Hoa Lư